

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **0428** /PECC2-TCKT

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 của Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Re: Explanation for the fluctuation of Q4/2025's after-tax profit in Consolidated Financial Statements.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - State Securities Committee (SSC);
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Mã chứng khoán: TV2) (“Công ty”) xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Ủy ban trong thời gian qua.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (Stock Code: TV2) (the “Company”) respectfully extends sincere appreciation to the Commission and the Exchange for the continuous support and guidance.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4 (kỳ báo cáo) so với cùng kỳ tại Báo cáo tài chính Hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2025 như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, the Company would like to provide an explanation for the fluctuations of profit after corporate income tax (CIT) in Quarter 4 (reporting period) in Consolidated Financial Statements ending on 31 December 2025, compared to the same period, as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2025

Consolidated Financial Statements for Quarter 4 of 2025

Đơn vị: đồng/ Currency: VND

Chỉ tiêu/ Item	Q4.2025/ Q4.2025 FS	Q4.2024/ Q4.2024 FS	Chênh lệch/ Difference	Thay đổi (%)/ Variance
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate income tax	48.962.583.665	27.467.694.922	21.494.888.743	78,3%

Nguyên nhân chênh lệch:

Reason for the Difference:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2025 tăng 78,3% (tương ứng 21.494.888.743 đồng) do doanh thu sản xuất kinh doanh tăng 92.967.823.408 đồng và thu nhập khác tăng 18.998.419.037 đồng.

Net profit after tax in Q4/2025 increased by 78.3% (equivalent to VND 21,494,888,743), driven by an increase of VND 92,967,823,408 in operating revenue and an increase of VND 18,998,419,037 in other income.


Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết và cam kết các thông tin công bố là chính xác, trung thực, và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

The Company respectfully submits this explanation for the Commission's and the Exchange's consideration, and affirms that all information disclosed herein is accurate, truthful, and in full compliance with applicable legal regulations.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên;
- As above;
- Lưu: VT, TCKT; 
- Archived: General Affairs Division, Financial & Accounting Division

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025.
- Consolidated financial statements for Quarter 4 of 2025

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Website address for publishing financial statements: <http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2025**

Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.104.348.486.337	1.331.536.969.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	928.279.824.651	199.941.912.365
1. Tiền	111		324.832.270.173	77.041.912.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		603.447.554.478	122.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	182.500.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		182.500.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		935.894.484.275	839.478.222.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	920.807.216.771	799.975.381.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	21.087.376.038	12.423.496.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.849.287.024	60.632.683.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(51.849.395.558)	(33.553.339.907)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		56.063.599.582	155.964.470.035
1. Hàng tồn kho	141	11	56.830.929.199	155.964.470.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(767.329.617)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.610.577.829	33.152.364.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.080.795.738	7.273.128.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.782.091	25.586.204.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	293.031.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.928.736.315	864.304.575.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		519.309.122	2.297.171.065
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	519.309.122	2.297.171.065
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		396.594.405.763	428.444.362.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	261.874.484.271	290.977.761.410
- Nguyên giá	222		551.670.727.979	543.818.259.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.796.243.708)	(252.840.498.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	134.719.921.492	137.466.601.183
- Nguyên giá	228		214.842.873.391	212.603.701.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.122.951.899)	(75.137.100.287)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.246.125.668	5.080.712.032
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.246.125.668	5.080.712.032
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		450.956.931.936	421.869.103.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	403.750.024.514	374.632.102.780
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.093.178)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.611.963.826	6.613.226.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.679.349.598	6.146.993.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.932.614.228	466.232.581
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.978.277.222.652	2.195.841.544.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.640.118.019.198	863.493.421.726
I. Nợ ngắn hạn	310		1.615.042.568.821	836.188.931.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	197.406.197.949	363.280.167.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		984.346.947.269	21.395.630.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	27.448.399.969	5.927.699.475
4. Phải trả người lao động	314		215.765.704.333	122.588.639.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.699.696.097	46.931.800.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.542.961.167	55.372.475.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	81.229.042.287	141.024.677.085
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.859.186.988	22.806.723.632
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	42.386.077.976	56.502.762.918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		25.075.450.377	27.304.490.507
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.738.574.028	1.558.376.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.095.795.099	23.505.033.229
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.338.159.203.454	1.332.348.122.529
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.338.108.678.057	1.332.297.597.132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.722.825)	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	403.756.948.209	390.822.867.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	238.565.341.129	248.642.293.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		144.128.842.504	173.621.984.811
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94.436.498.625	75.020.308.861
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	6.688.200	6.688.200
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.955.675.125	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.978.277.222.652	2.195.841.544.255

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	536.747.024.130	443.779.200.722	1.306.277.915.280	1.336.237.832.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		536.747.024.130	443.779.200.722	1.306.277.915.280	1.336.237.832.457
4. Giá vốn hàng bán	11	24	456.216.865.605	380.774.295.814	1.106.826.806.442	1.144.246.633.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80.530.158.525	63.004.904.908	199.451.108.838	191.991.198.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.854.946.016	7.002.324.567	17.450.976.699	19.733.628.845
7. Chi phí tài chính	22	26	1.768.190.653	2.585.236.483	6.714.289.452	8.905.584.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.055.166.848	1.685.962.573	5.110.254.283	8.064.985.949
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.185.718.910	9.833.093.817	29.117.921.734	4.428.813.472
9. Chi phí bán hàng	25	27	915.548.837	1.543.005.468	3.154.253.049	5.521.830.170
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	50.812.848.333	47.825.300.507	144.338.037.443	112.390.220.463
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		39.074.235.628	27.886.780.834	91.813.427.327	89.336.005.835
12. Thu nhập khác	31	28	23.071.289.096	4.072.870.059	24.634.084.036	4.958.494.599
13. Chi phí khác	32	29	1.230.395.887	755.703.039	3.240.648.679	3.040.508.923
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.840.893.209	3.317.167.020	21.393.435.357	1.917.985.676
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.915.128.837	31.203.947.854	113.206.862.684	91.253.991.511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	16.190.182.831	(293.031.662)	23.261.070.581	14.964.439.993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(4.237.637.659)	4.029.284.594	(5.466.381.647)	395.140.157
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.962.583.665	27.467.694.922	95.412.173.750	75.894.411.361
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48.647.556.539	27.467.694.922	94.436.498.625	75.894.411.361
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		315.027.126	-	975.675.125	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	-	-	1.399	768
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Chu Tịch HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.206.862.684	91.253.991.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.849.666.697	48.085.020.293
- Các khoản dự phòng	03		15.736.703.672	(34.261.229.419)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		428.021.681	420.157.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.658.351.490)	(21.988.331.050)
- Chi phí lãi vay	06		5.110.254.283	8.064.985.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.673.157.527	91.574.594.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.144.970.681)	416.020.319.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		99.133.540.836	(83.577.504.585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		830.680.009.346	(187.970.512.253)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.340.023.329)	(632.343.932)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.170.104.240)	(8.202.526.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.967.253.900)	(17.548.149.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.592.832.132)	(16.601.988.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		938.271.523.427	193.061.889.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.722.749.793)	(21.303.642.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		175.430.000	51.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.500.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		127.000.000.000	117.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(22.853.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.095.063.975	13.147.357.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.952.255.818)	11.041.464.847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		239.406.016.965	313.249.256.615
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(299.201.651.763)	(378.955.229.124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.656.616.000)	(67.791.659.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.452.250.798)	(133.497.631.569)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		726.867.016.811	70.605.722.657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199.941.912.365	127.329.031.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.470.895.475	2.007.157.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		928.279.824.651	199.941.912.365

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Linh Chi

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: toà nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện: nhiệt điện, thủy điện, lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
b. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar (đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động)	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar		
▪ Văn phòng đại diện tại Lào (từ ngày 15/01/2026)	Bản Thongtoun, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane		
d. Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50.50%
▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	100.00%
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	100.00%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND

2.3 THÔNG TIN SO SÁNH

Kỳ kế toán năm đầu tiên áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, do Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2, công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2, công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 06 tháng 08 năm 2025 và Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 thành lập vào ngày 30 tháng 09 năm 2025. Do vậy, thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đang được trình bày là báo cáo tài chính của Công ty điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Công ty đã loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi..

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

4.8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

4.8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác.

4.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.19 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp

lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.20 HỢP NHẤT KINH DOANH DƯỚI SỰ KIỂM SOÁT CHUNG

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;

Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.416.907.439	2.881.792.836
- Tiền gửi ngân hàng	322.415.362.734	74.160.119.529
- Các khoản tương đương tiền (*)	603.447.554.478	122.900.000.000
Cộng	928.279.824.651	199.941.912.365

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 1,8% đến 4,75% năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	182.500.000.000	182.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	182.500.000.000	182.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,4% đến 6,1%/năm.

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn
a. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	25	25
- Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	25,11	25,11
- Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	45	45

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	87.410.250.000	228.885.000.000	95.382.900.000	411.678.150.000
- Tăng trong năm (*)	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	87.410.250.000	228.885.000.000	95.382.900.000	411.678.150.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua				
Số đầu năm	26.993.100.118	(60.383.493.179)	(3.655.654.159)	(37.046.047.220)
- Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	10.697.839.285	8.600.492.800	9.819.589.649	29.117.921.734
Số cuối kỳ	37.690.939.403	(51.783.000.379)	6.163.935.490	(7.928.125.486)
Giá trị ghi sổ				
Số đầu năm	114.403.350.118	168.501.506.821	91.727.245.841	374.632.102.780
Số cuối kỳ	125.101.189.403	177.101.999.621	101.546.835.490	403.750.024.514

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	tỷ lệ biểu quyết (%)	tỷ lệ sở hữu (%)	tỷ lệ biểu quyết (%)	tỷ lệ sở hữu (%)
- Công ty CP TĐ Buôn Đôn	5	5	5	5
- Công ty CP EVN Quốc Tế	0,45	0,45	0,45	0,45
- Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang (*)	10	10	10	10
- Công ty cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh (*)	10	58,04	10	58,04

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND		VND	VND
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16,750,000,000	78,842,118,483.000		16,750,000,000	74,215,947,627
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1,656,850,600	3,901,905,300.000		1,656,850,600	3,687,010,558
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang (*)	23,296,300,000	(*)		23,296,300,000	23,296,300,000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh (*)	5,533,850,000	(*)	(30,093,178.00)	5,533,850,000	5,533,850,000
Cộng	47,237,000,600	82,744,023,783	-	47,237,000,600	106,733,108,185

- Đến 31/12/2025 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2025).
- (*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	920.807.216.771	799.975.381.730
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	18.426.678.636
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	26.244.564.671	40.612.377.428
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	40.873.721.702	12.141.504.983
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	23.974.355.961	17.158.721.583
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	-	1.532.989.421
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	17.124.148.800	22.724.148.800
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	-	2.457.201.728
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	71.372.437.720	42.222.447.546
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	236.777.599.384	305.218.892.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	431.963.274.987	283.429.984.195
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	564.431.464.549	534.850.802.606
(*): Các khoản có giá trị > 10%		

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho các bên khác	21.087.376.038	12.215.545.520
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh	8.448.835.900	-
- Siemens Gamesa Renewable Energy Eolica SL	-	1.379.064.925
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện gió Việt Nam	-	2.361.624.195
- Các nhà cung cấp khác	12.638.540.138	8.474.856.400
b) Trả trước cho các bên liên quan	-	207.950.900
Cộng	21.087.376.038	12.423.496.420

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.764.064.480	2.674.737.345
- Các khoản khác	(1.683.268.742)	4.598.391.124
Cộng	1.080.795.738	7.273.128.469

b) Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.179.904.317	1.191.786.385
- Các khoản khác	4.499.445.281	4.955.207.153
Cộng	14.679.349.598	6.146.993.538

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	157.748.193.775	54.855.507.695	-	212.603.701.470
- Mua trong năm	-	3.248.927.500	-	3.248.927.500
- Tặng khác	-	-	-	-
- Giảm do điều động	-	230.435.595	-	230.435.595
- Giảm khác	-	779.319.984	-	779.319.984
Số cuối kỳ	157.748.193.775	57.094.679.616	-	214.842.873.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	24.363.938.965	50.773.161.322	-	75.137.100.287
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	2.676.312.964	-	5.765.171.596
- Giảm khác	-	779.319.984	-	779.319.984
Số cuối kỳ	27.452.797.597	52.670.154.302	-	80.122.951.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	133.384.254.810	4.082.346.373	-	137.466.601.183
Số cuối kỳ	130.295.396.178	4.424.525.314	-	134.719.921.492

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.246.125.668	5.080.712.032
Cộng	5.246.125.668	5.080.712.032

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	-	543.818.259.662
- Mua trong năm	127.000.000	4.166.625.270	6.808.456.254	337.946.364	-	11.440.027.888
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	879.745.947	804.677.978	-	-	-	1.684.423.925
- Tăng khác	-	31.459.532	-	-	-	31.459.532
- Tăng do Điều động trong nội bộ	-	513.530.910	-	-	-	513.530.910
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	4.250.000	1.240.570.362	1.161.663.122	452.250.582	-	2.858.734.066
- Giảm do điều động trong nội bộ	-	-	2.101.283.873	495.177.817	-	2.596.461.690
- Giảm khác	-	264.000.000	-	97.778.182	-	361.778.182
Số cuối kỳ	244.580.680.205	214.950.619.669	49.054.071.039	43.085.357.066	-	551.670.727.979
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số đầu năm	67.200.009.274	115.053.792.336	39.430.821.113	31.155.875.529	-	252.840.498.252
- Khấu hao trong năm	11.768.337.068	19.314.280.418	1.876.957.734	7.185.172.829	-	40.144.748.049
- Tăng do Điều động trong nội bộ	-	110.046.465	-	-	-	110.046.465
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	2.479.167	1.240.570.362	1.131.924.300	452.250.582	-	2.827.224.411
- Giảm do điều động trong nội bộ	-	-	4.555.556	105.490.909	-	110.046.465
- Giảm khác	-	264.000.000	-	97.778.182	-	361.778.182
Số cuối kỳ	78.965.867.175	132.973.548.857	40.171.298.991	37.685.528.685	-	289.796.243.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	-	290.977.761.410
Số cuối kỳ	165.614.813.030	81.977.070.812	8.882.772.048	5.399.828.381	-	261.874.484.271

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	197.406.197.949	363.280.167.041
- SXED - WIN	261.845.753	23.807.038.213
- Uttamenergy Limited (UEL)	9.910.420.249	19.985.493.700
- Các khoản phải trả người bán khác	185.396.218.604	318.079.561.060
- <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	1.837.713.343	1.408.074.068

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Số cuối năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.237.284.389	29.389.880.180	25.207.902.084	3.055.306.293
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	78.479.815	78.479.815	-
Thuế nhập khẩu	-	43.661.950	43.661.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.785.018	22.771.768.421	6.770.983.403	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.718.213	28.054.826.273	28.850.098.703	2.867.990.643
Các loại thuế khác	2.137.612.349	4.145.261.733	2.012.051.923	4.402.539
Cộng	27.448.399.969	84.483.878.372	62.963.177.878	5.927.699.475

b) Phải thu	Số cuối năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	529.782.091	-	25.056.422.368	25.586.204.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	293.031.662	293.031.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	529.782.091	-	25.349.454.030	25.879.236.121

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	129.755.201	191.061.962,00
- Trích trước chi phí công trình	35.114.506.673	45.372.268.931,00
- Chi phí phải trả khác	1.455.434.223	1.368.469.149,00
Cộng	36.699.696.097	46.931.800.042

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	1152817984	1.420.974.972
- Phải trả cổ tức	476.833.618	598.833.312
- Kỹ quỹ ký cược		272.418.000
- Phải trả liên quan dự án	1.310.362.956	1.310.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	109.969.716	5.127.444.797
- Thu hộ phải trả		40.359.998.211
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.492.976.893	6.282.443.547
Cộng	7.542.961.167	55.372.475.795
b) Dài hạn	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.738.574.028	1.558.376.028
Cộng	1.738.574.028	1.558.376.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn				
- Cán bộ CNV	900.000.000	900.000.000	7.574.450.000	7.574.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	14.176.536.714	51.637.074.482	98.854.520.838	61.393.983.070
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	14.315.104.001	28.565.076.331	14.249.972.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	16.734.698.406	35.900.487.347	50.178.684.318	31.012.895.377
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	45.651.596.890	60.881.914.172	15.230.317.282
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	24.004.257.437	64.367.839.400	51.926.640.989	11.563.059.026
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	25.413.549.730	26.633.914.845	1.220.365.115	-
Cộng	81.229.042.287	239.406.016.965	299.201.651.763	141.024.677.085

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trình bày chi tiết tại trang 19.

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

a. Các Giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025.

21.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)
21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư	Vốn khác	Chênh lệch	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích	Nguồn vốn	Cộng
	VND	VND	tỷ giá hối đoái	vốn cổ phần	phát triển	chưa phân phối	của cổ đông không kiểm soát	đầu tư xây dựng cơ bản	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	380.193.662.909	273.640.600.943	-	6.688.200	1.346.666.700.271
- Lợi nhuận tăng trong năm						75.020.308.861			75.020.308.861
- Trích lập quỹ ĐTPT					10.629.204.132	(10.629.204.132)			-
- Tăng vốn						(67.526.165.000)			(67.526.165.000)
- Cổ tức công bố									-
- Chia cổ tức cổ phiếu						(21.472.399.000)			(21.472.399.000)
- Trích quỹ KT, PL						(390.848.000)			(390.848.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành									-
- Giám khác									-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	675.261.650.000	12.641.457.169		4.922.641.050	390.822.867.041	248.642.293.672	-	6.688.200	1.332.297.597.132
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	675.261.650.000	12.641.457.169	-	4.922.641.050	390.822.867.041	248.642.293.672	-	6.688.200	1.332.297.597.132
- Lợi nhuận tăng trong năm						94.436.498.625	975.675.125		95.412.173.750
- Trích lập quỹ ĐTPT						(12.934.081.168)	1.980.000.000		1.980.000.000
- Tăng vốn/ Góp vốn trong năm					12.934.081.168				(67.526.165.000)
- Cổ tức công bố						(67.526.165.000)			-
- Chia cổ tức cổ phiếu						(23.679.255.000)			(23.679.255.000)
- Trích quỹ KT, PL						(373.950.000)			(373.950.000)
- Trích quỹ thưởng NQL và KSV									(1.722.825)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(1.722.825)						
- Giám khác									-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	675.261.650.000	12.641.457.169	(1.722.825)	4.922.641.050	403.756.948.209	238.565.341.129	2.955.675.125	6.688.200	1.338.108.678.057

22. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	403.756.948.209	390.822.867.041
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	42.386.077.976	56.502.762.918
Cộng	446.143.026.185	447.325.629.959

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.306.277.915.280	1.336.237.832.457
<u>Trong đó:</u>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.287.181.764.564	1.316.836.351.670
+ Doanh thu hoạt động bán điện	18.990.134.066	19.161.907.222
+ Doanh thu bán vật tư, khác	106.016.650	239.573.565
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.306.277.915.280	1.336.237.832.457

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.091.992.167.647	1.130.824.758.694
+ Giá vốn bán điện	14.834.638.795	13.421.874.902
Cộng	1.106.826.806.442	1.144.246.633.596

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.637.722.264	4.156.414.177
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	3.105.750.398	8.747.340.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá	693.590.537	2.232.084.811
- Cổ tức được chia	5.013.913.500	4.597.789.300
Cộng	17.450.976.699	19.733.628.845

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	30.093.178	-
- Chi phí lãi vay	5.119.105.222	8.064.985.950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.565.091.052	840.598.760
- Chi hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.714.289.452	8.905.584.710

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	2.049.858.755	4.230.642.037
- Chi phí quảng cáo, khác	1.104.394.294	1.291.188.133
Cộng	3.154.253.049	5.521.830.170

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	44.227.922.021	49.459.560.998
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	5.226.003.503	5.012.187.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.491.144.968	8.544.462.288
- Thuế phí, lệ phí	5.708.048.089	4.766.840.390
- Chi phí dự phòng	18.029.166.651	(14.894.346.984)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.752.906.237	21.093.357.652
- Chi phí bằng tiền khác	35.852.166.259	31.440.946.435
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.050.679.715	6.967.212.246
Cộng	144.338.037.443	112.390.220.463

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành		4.022.030.176
- Khác	24.634.084.036	936.464.423
Cộng	24.634.084.036	4.958.494.599

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Các khoản phạt	1.614.013.631	972.180.893
- Các khoản khác	1.626.635.048	2.068.328.030
Cộng	3.240.648.679	3.040.508.923

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.220.493.888	111.287.972.156
- Chi phí nhân công	485.142.081.917	357.973.088.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.781.842.771	48.085.020.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.231.062.470	706.022.470.003
- Chi phí dự phòng	17.612.968.651	2.495.813.861
- Chi phí khác bằng tiền khác	156.462.586.365	119.648.367.848
Cộng	1.302.451.036.062	1.345.512.732.194

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.206.862.684	91.253.991.511
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	5.850.054.748	(33.020.092.207)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.132.751.611	2.416.204.875
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.342.609.000)	(24.212.291.560)
Các khoản điều chỉnh khác	34.177.833.871	(6.795.192.050)
Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết <i>chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết</i>	(29.117.921.734)	(4.428.813.472)
Tổng thu nhập chịu thuế	119.056.917.432	58.233.899.304
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.668.750.514	4.134.012.056
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	115.388.166.918	54.099.887.248
Tổng thu nhập tính thuế	119.056.917.432	58.233.899.304
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.668.750.514	4.134.012.056
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	115.388.166.918	54.099.887.248
Chi phí thuế TNDN	23.261.070.581	14.964.439.993
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.466.381.648)	395.140.157
Tổng chi phí thuế TNDN	17.794.688.934	15.359.580.150

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.466.381.647)	395.140.157

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.436.498.625	75.894.411.361
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và kiểm soát viên		24.053.205.000
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
EPS	1.399	768

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng người quản lý và Kiểm soát viên từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT		4.308.000.000	2.690.304.000
Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.008.000.000	507.960.000
Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	780.000.000	489.144.000
Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	660.000.000	432.708.000
Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	432.708.000
Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	432.708.000
Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	540.000.000	395.076.000
Thù lao Hội đồng quản trị		652.800.000	165.600.000
Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	163.200.000	
Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	163.200.000	
Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	163.200.000	82.800.000
Đình Quang Tri	Thành viên HĐQT	163.200.000	82.800.000
Thù lao BKS		494.400.000	252.000.000
Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.000.000	86.400.000
Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	163.200.000	82.800.000
Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	163.200.000	82.800.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan	497.117.228.895	832.228.320.675
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	34.344.906.243	17.403.136.152
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	21.890.041.842	76.514.866.482
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	26.681.766.427	1.998.398.892
- Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung		3.217.326.167
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	419.638.636	277.273.350
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.450.947.399	3.991.324.541
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	1.697.307.668	
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	2.265.609.992	
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	33.868.436.684	65.571.233.924
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	9.213.412.290	12.815.915.973
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Hạt Nhân Ninh Thuận	932.472.683	
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	9.666.732.409	1.374.627.857
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	367.632.954	-
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	11.190.537.707	2.132.569.022
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.355.526.269	(30.618.684)
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam	137.702.500	
- Công ty Mua bán điện	18.171.658.334	16.736.090.737
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.079.625.645	
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	1.282.787.914	2.425.816.485
- Công ty Truyền tải Điện 1	604.155.046	252.814.000
- Công ty Truyền tải Điện 2		71.530.606
- Công ty Truyền tải Điện 3		5.116.409.764
- Công ty Truyền tải Điện 4	24.435.364	798.459.873
- Công ty Thủy điện Bán Vẽ - CN TCT Phát điện 1	1.368.763.636	
- Công ty Thủy điện Ialy	3.804.192.010	
- Công ty Thủy điện A Vương	403.117.380	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	524.594.700	
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	601.249.715	
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	2.765.785.798	
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	1.229.178.035	
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bán Chát - CN tập đoàn Điện lực VN	2.535.370.368	819.728.106
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	835.866.812	178.325.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	670.610.961	1.465.600.348
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - CN Tập đoàn Điện lực VN	4.684.038.138	82.344.111
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đồng Nai	2.923.372.786	5.399.117.128
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	4.661.156.563	3.565.688.502
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	425.812.783	406.481.481
- Công ty Thủy điện Đồng Nai		
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn điện lực VN	801.782.518	591.669.891
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương		366.204.080
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	341.558.648	
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	103.372.500	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	6.912.918.273	6.694.630.220
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (*)		874.102.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	3.257.412.372	6.444.393.846
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	160.350.934.650	538.021.147.527
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang (*)		589.667.491
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	112.199.387.262	46.284.525.964
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	2.946.478.849	6.053.832.539
- Công ty Cổ Phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh		
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)		381.077.800
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	5.013.913.500	3.342.609.000

(*): Doanh thu tài chính

c) Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
- Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT	-	395.500.406
- Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT	1.121.952.600	
- Ban QLDA Lưới điện miền Nam	148.718.700	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	-	22.711
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	3.482.872.238	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	2.659.613.751	-
- Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	1.478.264.727	-
- Công ty lưới điện cao thế TP. HCM	397.043.590	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	649.349.692	-
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	780.525.747	-

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	8.839.231.937	2.859.638.852
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	5.000.554.365	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.327.404.300	2.633.053.430
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	223.595.659
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Truyền tải điện 2	872.143.148	-
- Công ty Truyền tải điện 3	908.801.034	-
- Công ty Truyền tải điện 4	565.767.168	-

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Trả trước người bán	-	207.950.900
- Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam Tnhh - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam		50.000.000
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xi Nghiệp		157.950.900

34.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

35. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đang được trình bày là Báo cáo tài chính 12 tháng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng